

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT**

**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Phú Yên**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;* *trình số 64/TTr-BTNMT ngày 14 tháng 11 năm 2006).*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

**QUYẾT NGHỊ:**

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (Tờ trình số 1374/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ*

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Phú Yên với các chỉ tiêu sau:

**I. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	504.531	100	504.531	100
1	Đất nông nghiệp	302.877	60,03	371.705	73,67
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	119.790		118.869	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	107.692		85.596	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	36.931		32.838	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	23.835		26.540	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	7.619		6.298	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	5.477			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	70.761		52.758	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.098		33.273	
1.2	Đất lâm nghiệp	179.824		249.967	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	69.269		129.714	
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	51.592		53.500	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	9.206		29.581	
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	3.898		6.720	
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	4.573		39.913	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	92.551		101.176	
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	65.114		69.325	
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	15.460		9.275	
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	7.065		9.349	
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	4.912		13.227	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	18.004		19.077	
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	13.966		14.300	

09670370

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	1.299		1.827	
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	2.212		1.570	
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	527		1.380	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.589		2.587	
1.4	Đất làm muối	176		250	
1.5	Đất nông nghiệp khác	498		32	
2	Đất phi nông nghiệp	45.318	8,98	61.976	12,28
2.1	Đất ở	5.754		6.583	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.559		4.969	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.195		1.614	
2.2	Đất chuyên dùng	13.122		27.922	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	296		382	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.576		10.034	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.501		9.940	
2.2.2.2	Đất an ninh	75		94	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.515		5.042	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	613		1.276	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	466		3.040	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	116		252	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	320		474	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	9.735		12.464	
2.2.4.1	Đất giao thông	6.200		7.047	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.258		2.937	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	39		99	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	52		286	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	57		97	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	439		656	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	94		362	
2.2.4.8	Đất chợ	56		146	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	440		498	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	100		336	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	95		98	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.779		1.896	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	24.477		25.287	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	91		190	
3	Đất chưa sử dụng	156.336	30,99	70.850	14,04
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	10.203		2.658	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	141.824		64.266	
3.3	Núi đá không có rừng cây	4.309		3.926	

Ghi chú: Đất an ninh chưa bao gồm phần diện tích 1.700 ha (đất nông nghiệp và phi nông nghiệp khác) nằm trong trại giam A20 Xuân Phước (Sơn Hòa) và cơ sở giáo dục A1 Hòa Phú (Tây Hòa).

09670370

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển MĐSD (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.695
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.564
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.912
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	591
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	652
1.2	Đất lâm nghiệp	4.944
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.229
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.695
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	166
1.4	Đất nông nghiệp khác	21
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	4
2.1	Đất chuyên dùng	1
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	1
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3

## 3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp	8.695
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.564
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.912
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	591

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất thu hồi (ha)
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	652
1.2	Đất lâm nghiệp	4.944
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.229
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.695
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	166
1.4	Đất nông nghiệp khác	21
2	Đất phi nông nghiệp	224
2.1	Đất ở	78
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	50
2.1.2	Đất ở tại đô thị	28
2.2	Đất chuyên dùng	18
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	1
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	118

#### 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ (ha)
1	Đất nông nghiệp	77.523
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.364
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.580
	Trong đó: đất trồng lúa	1.605

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ (ha)
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.784
1.2	Đất lâm nghiệp	62.642
1.2.1	Đất rừng sản xuất	39.569
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	21.980
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.093
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	451
1.4	Đất làm muối	66
2	Đất phi nông nghiệp	7.963
2.1	Đất ở	222
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	100
2.1.2	Đất ở tại đô thị	122
2.2	Đất chuyên dùng	7.471
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4.718
2.2.2.1	Đất quốc phòng	4.716
2.2.2.2	Đất an ninh	2
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.659
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1.092
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	74
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	161
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	35

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Phú Yên được Ủy ban nhân

dân tỉnh Phú Yên xác lập ngày 14 tháng 8 năm 2006).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) với các chỉ tiêu sau:

## 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	504.531	504.531	504.531	504.531	504.531	504.531
1	Đất nông nghiệp	302.877	320.772	337.292	351.056	362.069	371.705
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	119.790	119.551	119.330	119.145	118.997	118.869
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	107.692	101.948	96.645	92.224	88.689	85.596
1.1.1.1	Đất trồng lúa	36.931	35.867	34.885	34.065	33.411	32.838
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	23.835	24.538	25.187	25.728	26.161	26.540
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	7.619	7.276	6.959	6.694	6.483	6.298
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	5.477	4.053	2.739	1.643	767	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	70.761	66.081	61.760	58.159	55.278	52.758
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.098	17.603	22.685	26.921	30.308	33.273
1.2	Đất lâm nghiệp	179.824	198.061	214.896	228.924	240.147	249.967
1.2.1	Đất rừng sản xuất	69.269	84.985	99.492	111.581	121.252	129.714
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	51.592	52.088	52.546	52.928	53.233	53.500
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	9.206	14.504	19.394	23.469	26.729	29.581
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	3.898	4.632	5.309	5.873	6.325	6.720



Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	4.573	13.761	22.243	29.311	34.965	39.913
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	92.551	94.793	96.864	98.588	99.968	101.176
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	65.114	66.209	67.220	68.062	68.736	69.325
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	15.460	13.852	12.367	11.130	10.141	9.275
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	7.065	7.658	8.207	8.663	9.028	9.349
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	4.912	7.074	9.070	10.733	12.063	13.227
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	18.004	18.283	18.540	18.755	18.927	19.077
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	13.966	14.053	14.133	14.200	14.253	14.300
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	1.299	1.436	1.563	1.668	1.753	1.827
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	2.212	2.045	1.891	1.763	1.660	1.570
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	527	749	953	1.124	1.261	1.380
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.589	2.588	2.588	2.587	2.587	2.587
1.4	Đất làm muối	176	195	213	228	240	250
1.5	Đất nông nghiệp khác	498	377	265	172	98	32
2	Đất phi nông nghiệp	45.318	49.649	53.646	56.979	59.644	61.976

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1	Đất ở	5.754	5.969	6.168	6.334	6.466	6.583
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.559	4.665	4.764	4.846	4.911	4.969
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.195	1.304	1.404	1.488	1.555	1.614
2.2	Đất chuyên dùng	13.122	16.971	20.522	23.483	25.851	27.922
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	296	319	339	356	370	382
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.576	3.775	5.805	7.496	8.850	10.034
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.501	3.693	5.722	7.412	8.756	9.940
2.2.2.2	Đất an ninh	75	82	83	84	94	94
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.515	2.432	3.278	3.985	4.549	5.042
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	613	785	944	1.077	1.183	1.276
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	466	1.135	1.753	2.268	2.680	3.040
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	116	152	184	212	233	252
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	320	360	397	428	453	474
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	9.735	10.445	11.100	11.646	12.082	12.464
2.2.4.1	Đất giao thông	6.200	6.420	6.624	6.793	6.928	7.047
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.258	2.434	2.597	2.733	2.842	2.937

09670370

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.3	Đất để chuyển đổi năng lượng, truyền thông	39	55	69	81	91	99
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	52	113	169	216	253	286
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	57	68	77	85	92	97
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	439	495	548	591	626	656
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	94	164	228	282	324	362
2.2.4.8	Đất chợ	56	80	101	119	133	146
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	440	455	469	481	490	498
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	100	161	218	265	303	336
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	95	96	97	97	98	98
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.779	1.809	1.837	1.861	1.879	1.896
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	24.477	24.687	24.882	25.044	25.174	25.287
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	91	117	140	160	176	190
3	Đất chưa sử dụng	156.336	134.110	113.593	96.496	82.818	70.850
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	10.203	8.241	6.430	4.922	3.714	2.658

09670370

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	141.824	121.659	103.045	87.533	75.124	64.266
3.3	Núi đá không có rừng cây	4.309	4.210	4.118	4.041	3.980	3.926

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.695	2.261	2.087	1.739	1.391	1.217
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.564	927	855	713	570	499
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.912	757	699	582	466	408
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	591	154	142	118	95	83
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	652	170	156	131	104	91
1.2	Đất lâm nghiệp	4.944	1.285	1.187	989	791	692
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.229	319	295	246	197	172
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.695	961	887	739	591	517
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20	5	5	4	3	3
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	166	43	40	33	27	23
1.4	Đất nông nghiệp khác	21	5	5	4	3	3

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển MĐSD	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	4	2	1	1		
2.1	Đất chuyên dùng	1	1				
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	1	1				
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3	1	1	1		

## 3. Diện tích đất thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	8.695	2.261	2.087	1.739	1.391	1.217
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.564	927	855	713	570	499
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.912	757	699	582	466	408
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	591	154	142	118	94	83
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	652	170	156	131	104	91
1.2	Đất lâm nghiệp	4.944	1.285	1.187	989	791	692
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.229	319	295	246	197	172
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.695	961	887	739	591	517
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20	5	5	4	3	3
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	166	43	40	33	27	23
1.4	Đất nông nghiệp khác	21	6	5	4	3	3

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2	Đất phi nông nghiệp	224	62	56	42	34	30
2.1	Đất ở	78	20	19	16	12	11
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	50	13	12	10	8	7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	28	7	7	6	4	4
2.2	Đất chuyên dùng	18	6	4	3	3	2
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1	1				
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16	4	4	3	3	2
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	1	1				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3	1	2			
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6	3	3			
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	118	31	28	23	19	16

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	77.523	20.156	18.606	15.504	12.404	10.853
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.364	3.735	3.447	2.873	2.298	2.011
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.580	1.711	1.579	1.316	1.053	921
	Trong đó: đất trồng lúa	1.605	417	385	321	257	225

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.784	2.024	1.868	1.557	1.245	1.090
1.2	Đất lâm nghiệp	62.642	16.287	15.034	12.528	10.023	8.770
1.2.1	Đất rừng sản xuất	39.569	10.288	9.497	7.913	6.331	5.540
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	21.980	5.715	5.275	4.396	3.517	3.077
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.093	284	262	219	175	153
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	451	117	109	90	72	63
1.4	Đất làm muối	66	17	16	13	11	9
2	Đất phi nông nghiệp	7.963	2.071	1.911	1.592	1.274	1.115
2.1	Đất ở	222	58	53	44	36	31
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	100	26	24	20	16	14
2.1.2	Đất ở tại đô thị	122	32	29	24	20	17
2.2	Đất chuyên dùng	7.471	1.943	1.793	1.494	1.195	1.046
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	2				
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4.718	1.226	1.133	944	754	661
2.2.2.1	Đất quốc phòng	4.716	1.226	1.133	944	754	659
2.2.2.2	Đất an ninh	2					2
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.659	431	398	332	266	232
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1.092	284	262	218	175	153
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	74	19	18	15	11	11
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	161	42	39	32	26	22
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	35	9	8	7	6	5

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải

quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên trình Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng